

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 355/2026/HS-PT
Ngày 08/5/2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham
gia phiên tòa:** Ông Lê Văn Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 106/2026/TLPT-HS ngày 09 tháng 02 năm 2026 đối với bị cáo Nguyễn Văn A bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 897/2025/HS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: **Nguyễn Văn A**, sinh ngày: 18/6/1977; HKTT: Tổ dân phố C T, phường X, thành phố Hà Nội; chỗ ở: Thôn H xã H, tỉnh Lào Cai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Công H1 và bà Trần Thị T; có vợ là Đoàn Thị Tú A1 và có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án hình sự số 10/2006/HSST ngày 20/7/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xử phạt 21 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 tháng về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” (đã xóa án tích); bị cáo bị bắt và tạm giam từ ngày 17/12/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố H; có mặt

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Chu Huy H2 - Văn phòng L, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Nguyễn Ngọc Hương G, người bị hại không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn A không có việc làm ổn định, A có quan hệ thân thiết với Nguyễn Ngọc Hương G (là em vợ của Lãnh đạo Bộ K và Công nghệ).

Thông qua mối quan hệ xã hội, bà Vũ Thị Ngọc H3 quen biết với Nguyễn Văn A. Năm 2020, qua nói chuyện, A biết bà H3 cùng một số bạn bè đang muốn nghiên cứu đề tài về lĩnh vực nông nghiệp như: Dự án về ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình nuôi thương phẩm cá tầm hai giai đoạn trong bể và ao gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Dự án phát triển mô hình nuôi cá Lăng Nha, cá nheo Mỹ bằng lồng theo hướng Vietgap gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm ở Tuyên Quang; Dự án chăn nuôi bò sinh sản và bò thịt thương phẩm chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Dự án nuôi dê thịt theo hướng hàng hóa tại tỉnh Lào Cai mà trước đó bà H3 đã gửi hồ sơ về Bộ Khoa học và Công nghệ để xin phê duyệt, triển khai thực hiện dự án. A tự giới thiệu với bà H3, A có mối quan hệ với Nguyễn Ngọc Hương G (là em gái vợ của Lãnh đạo cấp cao Bộ K), G có thể tác động với Lãnh đạo để xin được các dự án về Nông nghiệp nông thôn tại Văn phòng nông thôn miền núi trực thuộc Bộ K và Công nghệ cho bà H3. Bà H3 đã nhờ A giúp. Sau khi nhận lời với bà H3, A nói lại với G và nhờ G dùng quan hệ cá nhân để can thiệp “chạy” phê duyệt dự án cho bà H3.

Năm 2020, mặc dù bản thân đang công tác tại Phòng Giáo dục và Đào tạo tỉnh P, không có chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến phê duyệt dự án nhưng G vẫn đồng ý và hứa hẹn với A là sẽ xin được phê duyệt các dự án với chi phí là 300.000.000 đồng/dự án. Bản thân A biết G không có chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến phê duyệt dự án, A tự nhận thức được việc nhận tiền xin “chạy” phê duyệt dự án là vi phạm pháp luật nhưng A vẫn nói với bà H3, G sẽ xin được Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt các dự án khoa học của bà H3 với chi phí là 400.000.000 đồng/dự án. A yêu cầu bà H3 với mỗi dự án, chuyển cho A số tiền 400.000.000 đồng, riêng dự án C ở Lâm Đồng là 650.000.000 đồng, ngoài ra còn chi phí phát sinh là 320.000.000 đồng liên quan đến dự án Bò do chuyển địa điểm thực hiện dự án tại các tỉnh Vĩnh Phúc, Nghệ An, Phú Thọ và Thanh Hóa.

Do bà H3 đang cần Bộ K và Công nghệ duyệt các dự án trên và tin tưởng thông tin của A giới thiệu là thật nên bà H3 đồng ý. Từ ngày 07/7/2020 đến ngày 25/7/2020 bà H3 đã nhiều lần chuyển khoản, giao tiền mặt cho A, với tổng số tiền là 2.170.000.000 đồng để nhờ A xin phê duyệt 04 dự án mà bà H3 đã gửi hồ sơ

về Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể:

Ngày 07/7/2020, bà H3 nộp 500 triệu đồng tại Ngân hàng B chi nhánh E, Hà Nội; ngày 10/7/2020, bà H3 chuyển 100 triệu đồng từ tài khoản số 1060068677112 mang tên Vũ Thị Ngọc H3 mở tại Ngân hàng V đến tài khoản số 870420588006 mang tên Đoàn Thị Tú A1 (sinh năm 1978, là vợ của Nguyễn Văn A), nội dung: “CO HA CHUYEN TIEN THUC HIEN DU AN”; và giao 800.000.000 đồng bằng tiền mặt cho Đoàn Thị Tú A1 nhưng không có giấy tờ biên nhận (Tú A1 xác nhận đã nhận số tiền này); Ngày 18/7/2020, ngày 20/7/2020 và ngày 25/7/2020 bà H3 chuyển tổng số 120.000.000 đồng từ tài khoản số 1060068677112 mang tên Vũ Thị Ngọc H3 mở tại Ngân hàng V đến tài khoản số 19033740278017 mang tên Đoàn Thị Tú A1 mở tại Ngân hàng T2; Ngày 25/7/2020, bà H3 nhờ con trai là anh Phạm Anh D chuyển 650.000.000 đồng từ tài khoản số 19030833216888 mang tên anh D mở tại Ngân hàng T2 đến tài khoản số 19033740278017 mang tên Đoàn Thị Tú A1 mở tại Ngân hàng T2, nội dung: “chuyen tien lam du an lam dong”. A hứa hẹn với bà H3 đến ngày 31/12/2020 Bộ K và Công nghệ sẽ có quyết định phê duyệt thực hiện các dự án mà bà H3 xin phép; A cam đoan với bà H3 nếu không được, A sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền đã nhận.

Sau khi nhận số tiền 2.170.000.000 đồng của bà H3, từ ngày 07/7/2020 đến ngày 25/7/2020, A đã nhờ vợ là Đoàn Thị Tú A1 chuyển tổng số tiền là 1.950.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc Hương G, gồm: chuyển 850.000.000 đồng bằng tiền mặt (không có giấy biên nhận, G thừa nhận đã nhận số tiền này) và chuyển số tiền 1.100.000.000 đồng từ tài khoản số 870420588006 của Đoàn Thị Tú A1 mở tại Ngân hàng A2 và tài khoản số 19033740278017 của Đoàn Thị Tú A1 mở tại Ngân hàng T2. Sau khi nhận tiền của bà H3, G và A không thực hiện như cam kết để xin phê duyệt, cấp phép các dự án giúp bà H3 mà chiếm đoạt để sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Đến thời hạn A cam kết, do không thấy có Quyết định phê duyệt các dự án, bà H3 tìm gặp A để hỏi, A hứa hẹn trong Quý I năm 2021 sẽ được duyệt. Đến ngày 22/7/2021, A dẫn bà H3 đến gặp Nguyễn Ngọc Hương G là người đã trực tiếp xin cho bà H3. G bảo bà H3 chờ thêm thời gian, nếu không được G sẽ trả lại tiền. Đồng thời G viết cho bà H3 giấy hẹn có nội dung: *Hôm nay ngày 22/7/2021, tôi có hẹn bà H3 đến thứ 2 ngày 26/7/2021 sẽ trả 400.000.000 đồng và trong tháng 8, tôi sẽ tiếp tục thanh toán mọi việc với bà H3.* Sau đó G không trả tiền cho bà H3. Ngày 28/01/2022, G tiếp tục viết cho bà H3 giấy hẹn có nội dung: *“Từ nay, ngày 28/01/2022 con G tổ 20 phố T, phường H, TX P, tỉnh Phú Thọ: Tôi cam kết 2 dự án sẽ xong ở Q, không xong tôi hoàn lại số tiền vào ngày 30/5/2022”*, người viết Nguyễn Ngọc Hương G, người tham gia Nguyễn Văn A đã ký.

G và A chỉ hứa hẹn với bà H3 mà không thực hiện như cam kết, bà H3 đã

nhiều lần tìm gặp A và G để đòi lại tiền. Đến tháng 10/2022, G chuyển trả cho A tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng để A trả cho bà H3 nhưng từ ngày 11/8/2021 đến ngày 03/10/2022, A nhờ vợ là Đoàn Thị Tú A1 trả cho bà H3 tổng số tiền là 600.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.570.000.000 đồng không trả do A đã sử dụng mục đích cá nhân hết. Ngày 15/4/2023, bà H3 đã làm đơn tố giác đến Cơ quan điều tra về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tiền thông qua việc hứa hẹn xin dự án của Nguyễn Văn A và Đoàn Thị Tú A1.

Sau khi bà H3 làm đơn tố giác, gia đình A tiếp tục trả cho bà H3 số tiền 750.000.000 đồng; ngày 27/12/2024, ngày 30/12/2024, gia đình A đã chuyển trả cho bà H3 số tiền 420.000.000 đồng; gia đình G đã trả cho bà H3 số tiền 450.000.000 đồng.

* Tại Bản kết luận giám định số 4718/KL-KTHS ngày 28/6/2024 của Phòng K1 - Công an thành phố H, kết luận: Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Ngọc Hương G dưới chữ ký trên giấy hẹn đề ngày 22/7/2021; Giấy cam kết đề ngày 28/01/2022 là chữ viết của Nguyễn Ngọc Hương G; Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Văn A dưới chữ ký trên Giấy cam kết đề ngày 28/01/2022 là chữ viết của Nguyễn Văn A.

* Ngày 29/11/2023, Bộ K và Công nghệ có Văn bản số 1462 gửi cơ quan điều tra với nội dung: Trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 9/2020, Bộ K đã nhận được 04 đề xuất đặt hàng nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và C1 nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 của UBND các tỉnh: Tuyên Quang, Lào Cai, Thanh Hóa và Lâm Đồng, gồm:

- Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình nuôi thương phẩm cá tầm hai giai đoạn trong bể và ao gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng do cơ quan chủ quản là Công ty TNHH C2.

- Dự án phát triển mô hình nuôi cá Lăng Nha, cá Nheo Mỹ bằng lồng theo hướng VietGap gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm do Công ty TNHH MTV T3, địa chỉ số A đường T, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang chủ trì.

- Dự án ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình nuôi bò sinh sản và bò thịt thương phẩm chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa do đơn vị chủ trì là Công ty cổ phần G1, tỉnh Thanh Hóa.

- Dự án ứng dụng khoa học công nghệ và quy trình kỹ thuật để xây dựng mô hình nuôi dê thịt theo hướng hàng hóa tại tỉnh Lào Cai do Công ty cổ phần C3, địa chỉ tại xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Các đề xuất đặt hàng gửi về Bộ K và Công nghệ sau ngày 31/3/2020 (thời hạn tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Công văn số 254/BKHCN-KHTC ngày 07/02/2020 của Bộ K và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa

học và công nghệ năm 2021). Bộ K và Công nghệ không tiến hành xem xét, đánh giá đối với các hồ sơ nói trên. Bộ K và Công nghệ không xem xét đánh giá 4 dự án của bà H3.

Sao kê tài khoản của bà Vũ Thị Ngọc H3, Đoàn Thị Tú A1, Nguyễn Ngọc Hương G và anh Phạm Anh D phù hợp về thời gian, số tiền giao và nhận nêu trên.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Văn A và bị cáo Nguyễn Ngọc Hương G khai nhận hành vi phạm tội: Sau khi nhận tiền của bà H3, các bị cáo chỉ hướng dẫn gửi hồ sơ đến Bộ K và Công nghệ để xét duyệt, ngoài ra không làm việc khác để xin phê duyệt các dự án cho bà H3. Số tiền đã nhận được của bà H3, các bị cáo đã sử dụng để chi tiêu cá nhân, không chuyển cho cá nhân khác.

Bà Vũ Thị Ngọc H3 đã nhận lại toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt, bà không yêu cầu về trách nhiệm bồi thường dân sự và có đơn xin xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo Nguyễn Văn A và Nguyễn Ngọc Hương G.

Đối với Đoàn Thị Tú A1 là người đã đứng tên trên các tài khoản nhận tiền của bà H3 chuyển đến. Kết quả điều tra xác định, Tú A1 không biết, không tham gia vào thỏa thuận của A và G, sau khi nhận tiền, Tú A1 đã rút ra đưa lại hết cho A và không biết về nguồn gốc và mục đích của số tiền đã nhận. Tài liệu điều tra không đủ cơ sở kết luận hành vi của Tú A1 đồng phạm với Nguyễn Văn A và Nguyễn Ngọc Hương G nên cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

Cáo trạng số 76/CT-VKS-P3 ngày 19/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Nguyễn Văn An và Nguyễn Ngọc Hương Giang về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 897/2025/HS-ST ngày 31/12/2025, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn A 12 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 17/12/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ngọc Hương G; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2026, bị cáo Nguyễn Văn A kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Nguyễn Văn A giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo thành khẩn, ăn năn về hành vi phạm tội và cung cấp thêm tài liệu: Liệt sỹ Trần Văn Đ là anh trai của mẹ bị cáo, Bố bị cáo là thương binh hạng 4/4 và xác nhận hoàn cảnh gia đình sau khi bị cáo bị bắt vợ bị cáo đã bỏ đi, hai con bị cáo dưới 15 tuổi hiện do bố mẹ bị cáo chăm sóc đời sống và học tập gặp nhiều

khó khăn, gia đình đã vay mượn khắc phục hậu quả bồi thường hết cho bị hại, đã nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội có quan điểm: Bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo đúng người, đúng tội. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo thấy gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bác ruột là liệt sỹ, đã nộp án phí hình sự sơ thẩm. Đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo từ 3 năm đến 4 năm tù.

Người bào chữa cho bị cáo, đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm hoàn cảnh gia đình bị cáo, con nhỏ, bố thương binh, vợ bị cáo đã bỏ đi, đặc biệt bị cáo đã nhận thức được hành vi sai phạm của bản thân, đã khắc phục hết cho người bị hại để chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ cho bị cáo nhiều nhất có thể để bị cáo sớm được trở về chăm sóc con cái và bố mẹ già.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, lời khai của bị cáo, ý kiến của luật sư bào chữa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*** Về tố tụng:**

[1]. Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, của Điều tra viên, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đó thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Đơn kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định, được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

*** Về nội dung:**

[3]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội. Căn cứ lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Bị cáo Nguyễn Văn A đã dùng thủ đoạn gian dối trong thời gian từ ngày 07/7/2020 đến ngày 25/7/2020, nhận chiếm đoạt của bà H3 số tiền 2.170.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ

luật Hình sự, như quyết định của Bản án sơ thẩm là đúng người, đúng tội.

[4]. Khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, Bản án sơ thẩm đã đánh giá tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản người khác, gây mất trật tự trị an xã hội.

[5]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, đã bồi thường xong, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có bố mẹ đẻ là người có công được Nhà nước khen thưởng, bị cáo có bố là thương binh, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự được xem xét cho bị cáo khi quyết định hình phạt. Bản án sơ thẩm cũng đánh giá vai trò đồng phạm trong vụ án của bị cáo A cao hơn bị cáo G là có căn cứ. Từ đó, xử phạt bị cáo G 07 năm 06 tháng tù, bị cáo A 12 năm tù. Xét thấy mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo A là có phần nghiêm khắc.

[7]. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, như hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo có bác ruột là liệt sỹ, đã nộp án phí hình sự sơ thẩm.

[8]. Xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong đó có 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, do vậy, có căn cứ áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, của Luật sư để bị cáo sớm có cơ hội trở về chăm sóc con nhỏ và bố mẹ già, cũng thể hiện sự công bằng trong xét xử, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[9] Về án phí: Kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn A; Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 897/2025/HS-ST ngày 31/12/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn A phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn A 08 (T1) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/12/2024.

2. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- THADS Tp Hà Nội;
- Công an Tp Hà Nội;
- TTG số 1 - Công an Tp Hà Nội;
- Bị cáo (qua TTG số 1);
- Người tham gia tố tụng khác
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa